

**BẢNG ĐIỂM THI MÔN: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**  
**K11\_KỲ 2\_NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Mã SV      | Họ đệm            | tên    | Ngày sinh  | Lớp             | Số BD  | Mã đề | Điểm | Ghi chú |
|-----|------------|-------------------|--------|------------|-----------------|--------|-------|------|---------|
| 1   | 1104020015 | Lê Hoàng Kim      | Suyển  | 02/10/1996 | LT11A           | 000001 | 132   | 8.00 | 16      |
| 2   | 1103020006 | Nguyễn Thị Thu    | Hương  | 20/03/1985 | LT11A_TCĐH      | 000002 | 209   | 7.60 | 16      |
| 3   | 1103020012 | Trần Thúy         | Nga    | 03/07/1971 | LT11A_TCĐH      | 000003 | 357   | 7.20 | 16      |
| 4   | 1103020020 | Đỗ Thị Ngọc       | Oanh   | 06/07/2005 | LT11A_TCĐH      | 000004 | 485   | 7.60 | 16      |
| 5   | 1104020019 | Nguyễn Quang      | Vinh   | 12/10/1997 | LT11A_TCĐH      | 000005 | 570   | 8.80 | 16      |
| 6   | 1103020004 | Nguyễn Thị Thu    | Hiền   | 28/07/1974 | LT11A_VLVH_TCĐH | 000006 | 485   | 8.60 | 16      |
| 7   | 901010981  | Mai Thùy          | Vân    | 30/04/2003 | NH9A            | 000007 | 357   | 7.60 | 16      |
| 8   | 1101030508 | Bùi Minh          | Chiến  | 28/10/1997 | QT11C           | 000008 | 209   | 7.60 | 16      |
| 9   | 1101031162 | Phạm Ngọc         | Cường  | 09/07/1985 | QT11C           | 000009 | 132   | 9.20 | 16      |
| 10  | 1101021458 | Nguyễn Sỹ         | Đạt    | 11/06/2004 | QT11C           | 000010 | 628   | 9.20 | 16      |
| 11  | 1101031266 | Đỗ Thế            | Đức    | 29/04/2003 | QT11C           | 000011 | 570   | 9.20 | 16      |
| 12  | 1101031392 | Trần Minh         | Đức    | 17/10/2001 | QT11C           | 000012 | 628   | 9.20 | 16      |
| 13  | 1101031434 | Nguyễn Hữu        | Lương  | 10/08/2000 | QT11C           | 000013 | 132   | 9.20 | 16      |
| 14  | 1101081351 | Lê Thị Thu        | Phương | 23/02/2001 | QT11C           | 000014 | 209   | 9.20 | 16      |
| 15  | 1101021457 | Đàm Anh           | Thu    | 02/05/2004 | QT11C           | 000015 | 357   | 8.20 | 16      |
| 16  | 1101021318 | Nguyễn Anh        | Tú     | 31/07/1998 | QT11C           | 000016 | 485   | 8.40 | 16      |
| 17  | 1101030740 | Nguyễn Thị Phương | Uyên   | 05/11/2005 | QT11C           | 000017 | 357   | 7.00 | 16      |
| 18  | 1101030464 | Nguyễn Thị        | Yến    | 11/02/2005 | QT11C           | 000018 | 209   | 9.00 | 16      |
| 19  | 1102031431 | Trịnh Văn         | Hào    | 03/02/1995 | QT11C_VLVH      | 000019 | 132   | 8.40 | 16      |
| 20  | 1102031441 | Nguyễn Hữu        | Lĩnh   | 03/12/1989 | QT11C_VLVH      | 000020 | 628   | 9.60 | 16      |
| 21  | 1102031248 | Lưu Đình          | Tú     | 10/11/1994 | QT11C_VLVH      | 000021 | 570   | 9.00 | 16      |
| 22  | 1102031249 | Trịnh Hữu         | Tú     | 01/01/1992 | QT11C_VLVH      | 000022 | 485   | 8.60 | 16      |

Tổng số bài thi: 22

Cán bộ chấm 1

Nguyễn Thị Bích Hương

Hưng Yên. Ngày 19 tháng 6 năm 2025

Cán bộ chấm 2

Vũ Thị Trang